

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Của CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét Thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	13 – 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới ủy thác của khách hàng giữa niên độ	15
Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu giữa niên độ	16
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	17 – 54

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (Được chuyển đổi từ Công ty CP Chứng khoán Biển Việt), được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 124/GP- UBCK ngày 13 tháng 04 năm 2018 và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 02/GPĐC - UBCK ngày 03/02/2020.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Tại Tầng 3 tòa nhà Pax Sky số 123 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6 Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 735.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bảy trăm ba mươi lăm tỷ đồng chẵn./.*)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 bao gồm:

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Hội đồng thành viên :

Ông Lim Gye Hyun	Chủ tịch Hội đồng thành viên	
Ông Bae Kyung Ju	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2020
Ông Lee Jin Hwan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/01/2020
Ông Moon Young Tae	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/01/2020
Ông Jin Woo Hyun	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/01/2020

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Diệu Hằng	Trưởng ban kiểm soát
Ông Đinh Ngọc Bằng	Thành viên
Ông Song Chiyeol	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Lee Jin Hwan	Tổng Giám đốc/Đại diện theo Pháp luật	Bổ nhiệm ngày 01/01/2020
Ông Moon Young Tae	Tổng Giám đốc/Đại diện theo Pháp luật	Miễn nhiệm ngày 01/01/2020
Ông Nguyễn Văn Quang	Quyền Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Vân	Kế toán trưởng	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các công ty đại chúng, các công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, Kết quả hoạt động riêng của Công ty và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lee Jin Hwan



Số : 325/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
của Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam*

Kính gửi: Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam

Chúng tôi, công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020, từ trang 07 đến trang 54, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán

được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

Số 0739- 2018 -133 -I

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.945.019.846.963	1.801.883.800.183
I. Tài sản tài chính	110		1.943.787.668.749	1.800.811.136.899
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	1.530.625.131	12.232.372.910
1.1. Tiền	111.1		1.530.625.131	12.232.372.910
2. Các tài sản TC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	112	7.3.2	717.020.060	814.445.640
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.3	1.585.400.000.000	1.462.500.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	292.439.747.622	274.099.563.772
5. Các khoản phải thu	117	7.5.2	71.163.001.602	58.232.066.147
5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2		71.163.001.602	58.232.066.147
5.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		71.163.001.602	58.232.066.147
6. Trả trước cho người bán	118	7.5.8	10.980.000	1.575.000
7. Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp	119	7.5.5	667.005	13.485
8. Các khoản phải thu khác	122	7.5.7	7.250.000	7.250.000
9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.6	(7.481.622.671)	(7.076.150.055)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		1.232.178.214	1.072.663.284
1. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132	7.7	36.363.636	4.351.600
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.8.a	765.620.202	679.234.659
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		281.627.459	389.077.025
4. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136	7.30.b	148.566.917	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.100.828.164	70.198.987.410
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		59.400.036.904	63.370.042.618
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.11	11.596.457.032	12.615.514.492
- Nguyên giá	222		18.012.798.274	18.012.798.274
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223a		(6.416.341.242)	(5.397.283.782)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7.12	47.803.579.872	50.754.528.126
- Nguyên giá	228		69.234.079.214	69.234.079.214
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229a		(21.430.499.342)	(18.479.551.088)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		6.700.791.260	6.828.944.792
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1.407.048.600	1.405.442.350
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.8.b	2.256.249.599	3.020.994.906
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	7.9	1.496.324.534	1.415.230.011
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	7.10	1.541.168.527	987.277.525
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.011.120.675.127	1.872.082.787.593

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.304.306.798.629	1.174.713.268.404
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.304.306.798.629	1.174.713.268.404
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	7.37	1.294.224.011.000	1.162.896.000.000
<i>1.1. Vay ngắn hạn</i>	<i>312</i>		<i>1.294.224.011.000</i>	<i>1.162.896.000.000</i>
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.34	535.629.779	858.276.685
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.30a	2.158.086.092	2.773.804.263
4. Phải trả người lao động	323		894.354.893	1.578.176.194
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	7.32	6.494.716.865	6.607.011.262
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		706.813.876.498	697.369.519.189
I. Vốn chủ sở hữu	410		706.813.876.498	697.369.519.189
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	7.43	735.000.000.000	735.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		735.000.000.000	735.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		735.000.000.000	735.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		113.649.448	113.649.448
3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		113.649.448	113.649.448
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.44	(28.413.422.398)	(37.857.779.707)
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(28.238.580.583)	(37.780.363.472)
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(174.841.815)	(77.416.235)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CSH	440		2.011.120.675.127	1.872.082.787.593

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	MS		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Ngoại tệ các loại	005		64.212,54	58.082,64
2. Cổ phiếu quỹ	007			
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	7.14	322.660.000	322.660.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		322.660.000	322.660.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (CP)	021	7.20	636.765.740.000	550.663.170.000
<i>a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		611.065.070.000	520.096.600.000
<i>b. TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		1.600.390.000	2.000.390.000
<i>c. TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3		18.260.680.000	23.760.680.000
<i>d. TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4			
<i>e. TSTC chờ thanh toán</i>	021.5		5.839.600.000	4.805.500.000
<i>f. TSTC chờ cho vay</i>	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		62.600.000	140.000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		62.600.000	140.000
3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	023	7.22	15.167.600.000	5.624.500.000
4. Tiền gửi của khách hàng	026	7.24	52.541.593.600	30.622.044.654
4.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		52.533.601.172	30.613.663.907
4.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		4.445.674	4.639.694
4.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		3.546.754	3.741.053
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước</i>	029.1		1.779.137	1.876.282
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài</i>	029.2		1.767.617	1.864.771

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS		Số cuối kỳ	Số đầu năm
5 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031	7.39	52.541.593.600	30.622.044.654
5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.1		46.680.914.956	28.030.578.259
5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty CK quản lý	031.2		5.860.678.644	2.591.466.395

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu



PHẠM THỊ YÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ VÂN

Tổng Giám đốc



LEE JIN HWAN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	00		75.705.369.903	23.929.440.761
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1.210.463.660	106.217.170
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	7.45.1	996.546.000	-
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	7.45.2	176.571.560	54.859.570
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		37.346.100	51.357.600
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		7.45.3	53.492.673.426	20.498.283.835
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	02			
	03	7.45.3	16.387.109.789	1.760.304.568
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		4.290.653.649	722.309.530
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán			137.490.866	15.568.078
	09			
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính			182.704.362	825.709.580
	10			
1.11. Thu nhập hoạt động khác			4.274.151	1.048.000
	11			
Cộng doanh thu hoạt động	20		75.705.369.903	23.929.440.761
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			341.677.140	116.505.790
	21			
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL		7.45.1	62.680.000	-
	21.1			
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL		7.45.2	273.997.140	116.505.790
	21.2			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL			5.000.000	-
	21.3			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	7.6	405.472.616	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		29.659.602	10.000.002
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	7.47	12.894.386.380	6.410.569.897
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	7.47	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.47	177.665.604	32.547.165
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	7.47	44.493	-
Cộng chi phí hoạt động	40		13.848.905.835	6.569.622.854

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		22.090.815	790.722
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		108.287.340	39.763.532
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	7.46	130.378.155	40.554.254
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		24.424.922	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		27.803.988.341	2.150.245.582
4.3 Chi phí tài chính khác	55		9.149.744.038	-
Cộng chi phí tài chính	60	7.48	36.978.157.301	2.150.245.582
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.50	15.773.988.850	13.403.160.976
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		9.234.696.072	1.846.965.603
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-
8.1. Thu nhập khác	71	7.51	163.474.508	41.283.066
8.2. Chi phí khác	72	7.52	34.907.794	9.911.001
Cộng kết quả hoạt động khác	80		128.566.714	31.372.065
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		9.363.262.786	1.878.337.668
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		9.460.688.366	1.939.983.888
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(97.425.580)	(61.646.220)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	7.53	(81.094.523)	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(81.094.523)	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		9.444.357.309	1.878.337.668
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho CSH	201		9.444.357.309	1.878.337.668

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu

PHẠM THỊ YẾN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ VÂN

Tổng Giám đốc

LEI JIN HWAN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2020

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	9.363.262.786	1.878.337.668
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(28.548.238.399)	(10.001.974.750)
- Khấu hao tài sản cố định	03	3.970.005.714	3.390.296.964
- Các khoản dự phòng	04	405.472.616	
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	2.334.107	(790.722)
- Chi phí lãi vay	06	27.803.988.341	2.150.245.582
- Dự thu tiền lãi	08	(69.879.783.215)	(15.541.726.574)
- Các khoản điều chỉnh khác	09	9.149.744.038	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	273.997.140	116.505.790
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	273.997.140	116.505.790
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(178.905.667)	(54.068.848)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	(176.571.560)	(54.859.570)
- Lãi khác	21	(2.334.107)	790.722
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(122.939.874.639)	(201.198.821.303)
- Tăng/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	(122.900.000.000)	(91.700.000.000)
- Tăng/giảm các khoản cho vay	33	(18.340.183.850)	(127.770.175.378)
- Tăng/giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	56.948.847.760	21.525.996.615
- Tăng/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(653.520)	(695.979.242)
- Tăng/giảm các khoản phải thu khác	39	(9.405.000)	(269.075.265)
- Tăng/giảm các tài sản khác	40	(559.547.995)	(26.570.525)
- Tăng/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	197.952.074	100.189.164
- Tăng/giảm chi phí trả trước	42	678.359.764	22.250.736
- Lãi vay đã trả	44	(37.263.978.850)	(2.015.648.103)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2020

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
- Tăng giảm phải trả cho người bán	45	(322.646.906)	(869.766.929)
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(683.190.565)	621.761.363
- Tăng giảm phải trả người lao động	48	(683.821.301)	150.213.532
- Tăng giảm phải trả, phải nộp khác	50	-	(5.339.522)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	101.637.750	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(103.244.000)	(266.677.750)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>60</i>	<i>(142.029.758.779)</i>	<i>(209.260.021.443)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	-	(837.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>	<i>-</i>	<i>(837.000.000)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	
2. Tiền vay gốc	73	2.996.466.261.000	316.828.000.000
2.1. Tiền vay khác	73.2	2.996.466.261.000	316.828.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(2.865.138.250.000)	(106.574.000.000)
3.1 Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(2.865.138.250.000)	(106.574.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>	<i>131.328.011.000</i>	<i>210.254.000.000</i>
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(10.701.747.779)	156.978.557
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	12.232.372.910	889.176.035
- Tiền	101.1	12.232.372.910	889.176.035
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	1.530.625.131	1.046.154.592
Tiền	103.1	1.530.625.131	1.046.154.592
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104	(2.334.107)	790.722

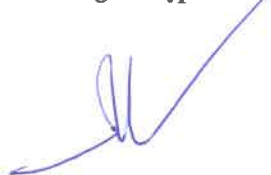
PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2020	Đơn vị tính: VND 6 tháng đầu năm 2019
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
I. hàng			
1 Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	1.533.342.720.400	576.969.639.100
2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(1.769.086.245.300)	(816.160.869.800)
3 Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03		
7 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch CK của khách hàng	07	1.225.258.063.426	541.263.249.636
8 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(967.492.786.593)	(261.902.340.823)
9 Nhận tiền gửi của NĐT cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	09	-	
11 Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng	11	(102.202.987)	(15.520.629)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	21.919.548.946	40.154.157.484
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	30.622.044.654	3.682.663.999
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	30.622.044.654	3.682.663.999
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	30.613.663.907	3.380.012.847
- Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng	33	4.639.694	282.146.467
- Tiền gửi bù trừ thanh toán GDCK	34	3.741.053	20.504.685
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	52.541.593.600	43.836.821.483
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	52.541.593.600	43.836.821.483
- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	42	52.533.601.172	43.828.074.880
- TG tổng hợp GDCK cho khách hàng	43	4.445.674	4.821.435
- TG bù trừ và thanh toán GDCK	44	3.546.754	3.925.168

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu



PHẠM THỊ YÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ VÂN

Tổng Giám đốc



LEE JIN HWAN

Mẫu B04 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
6 tháng đầu năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối kỳ	
	01/01/2019		6 tháng đầu năm 2019		6 tháng đầu năm 2020		30/06/2019	
		01/01/2020	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I - Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	735.000.000.000	735.000.000.000	-	-	-	-	735.000.000.000	735.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	735.000.000.000	735.000.000.000					735.000.000.000	735.000.000.000
2. Quỹ DPTC và rủi ro nghiệp vụ	113.649.448	113.649.448					113.649.448	113.649.448
3. Các quỹ khác thuộc VCSH	113.649.448	113.649.448					113.649.448	113.649.448
4. Lợi nhuận chưa phân phối	(41.331.380.024)	(37.857.779.707)	1.939.983.888	61.646.220	9.541.782.889	97.425.580	(39.453.042.356)	(28.413.422.398)
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(41.302.197.489)	(37.780.363.472)	1.939.983.888		9.541.782.889		(39.362.213.601)	(28.238.580.583)
4.2. LN sau thuế chưa thực hiện	(29.182.535)	(77.416.235)		61.646.220		97.425.580	(90.828.755)	(174.841.815)
Cộng	693.895.918.872	697.369.519.189	1.939.983.888	61.646.220	9.541.782.889	97.425.580	695.774.256.540	706.813.876.498

Người lập biểu



PHẠM THỊ YÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ VÂN

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020




LEE JIN HWAN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (Được chuyển đổi từ Công ty CP Chứng khoán Biển Việt), được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 124/GP- UBCK ngày 13 tháng 04 năm 2018 và các Giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 02/GPĐC - UBCK ngày 03/02/2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 9, tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 735.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bảy trăm ba mươi lăm tỷ đồng chẵn./.*)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Bảo lãnh phát hành.

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT – BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và

Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

b. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán CTCK và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a. Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- b. Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty chứng khoán xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- c. Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh phù hợp với quy định của pháp luật với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khác hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lỗ/lãi phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.
- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.
- Cổ tức thu được từ các công cụ vốn “sẵn sàng để bán” được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính**Nợ vay**

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

Nợ vay tài sản tài chính

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay đều có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nợ thuê tài sản tài chính

Thuê tài sản được phân loại là nợ thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá được 12 tháng được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các Tài sản tài chính**4.2.2.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
- + Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- + Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.
- + Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.
- + Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo

giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL”.

- + Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng ngay khi phát sinh.

4.2.2.2. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá hợp lý của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tạo thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoản 1 tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất

Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất.

Đối với công cụ thị trường tiền tệ

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dùng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Khi dùng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm chi phí Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dùng ghi nhận.

4.2.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, CTCK đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán, nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi giá đó.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, CTCK cần trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa nhận được tiền. Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị của khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi tăng/giảm chi phí.

Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản...).

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chỉ được gửi tại ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay) không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.

Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá trị tài sản nhận thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh” trong kỳ.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 12 – 18 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 – 15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 năm |

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm: phần mềm máy tính, quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm vi tính

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 20 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê, quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý,...

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.9.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết)

4.9.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư

- a. Phải thu và dự thu cổ tức:
- b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dây dưa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

4.9.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

Đối với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương...
- CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả...)

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:**4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)****Vay**

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

Vay tài sản tài chính

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó.

Nợ thuê tài chính

Các khoản nợ thuê tài chính có thời có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.10.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả lợi nhuận cho các thành viên góp vốn:

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.10.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**4.10.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

4.10.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Đối với cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều thuế thu nhập cá nhân” và thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính.

4.10.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;
- Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội thành viên, như chi phí họp Đại hội thành viên.

4.10.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các thành viên, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:**a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:**

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán

có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lãi bán các tài sản tài chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

4.11.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCK và do chủ sở hữu quyết định.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu và thu nhập CTCK

4.12.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Từ các TSTC: FVTPL, HTM, AFS

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK.

Thu nhập phát sinh từ danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là công ty chứng khoán nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục Tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các Tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty chứng khoán được quyền nhận cổ tức từ quyền cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức

phát hành đã được xác lập (theo quyết định của Chủ sở hữu về việc chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTPL, HTM, AFS, Các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

- Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.
- Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các Tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)

Cổ tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính

4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các Tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua bán các Tài sản tài chính:

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập khoản phải thu khó đòi:

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi ghi tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

- Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi hoặc không chắc chắn thu hồi được phải được trích lập dự phòng hoặc ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã được đề nghị ghi giảm chi phí.

+ Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.

- Chi phí tài chính của CTCK gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã được thể hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK.
- + Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;
- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được xác định theo nguyên tắc:
 - + Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không được hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được như trên trang điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).
 - + Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.
 - + Đối với cổ phiếu thường, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.
- Ghi nhận chi phí lãi vay;
 - + Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã được thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ;
- Ghi nhận doanh thu tài chính khác;
 - + Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được...
 - + Ghi nhận chi phí đầu tư khác;
 - + Bao gồm các chi phí khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí kể trên;

4.14. Nguyên tắc ghi nhận quản lý CTCK

Chi phí quản lý CTCK gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách...);

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của CTCK.
- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (nếu có);
- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Số nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng “Nợ khó đòi đã xử lý”) thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản “Thu nhập khác”.
- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên;

b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác;

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho

năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

CTCK quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

CTCK xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức NHTM để khách hàng lựa chọn:

a) Khách hàng của CTCK mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán.

b) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán. Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch khách hàng.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định số dư (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự toán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

5.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro khác về giá

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A . THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

7.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt tại quỹ	-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.522.987.261	12.223.050.771
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	2.224.644	1.660.571
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	5.413.226	7.661.568
Cộng	1.530.625.131	12.232.372.910

7.2 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG KỲ CHỈ TIÊU

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm CP	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VND
Của Công ty chứng khoán	8.600.000	914.469.000.000
- Trái phiếu	8.600.000	914.469.000.000
Của Nhà đầu tư	204.447.024	3.386.980.917.900
- Cổ phiếu	204.087.934	3.384.500.640.400
- ETF	180.930	2.387.053.600
- Chứng quyền	178.160	93.223.900
Cộng	213.047.024	4.301.449.917.900

7.3 CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3.2 Tài sản tài chính ghi nhận qua lãi, lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)				
- Cổ phiếu niêm yết	891.861.875	717.020.060	891.861.875	814.445.640
Cộng	891.861.875	717.020.060	891.861.875	814.445.640

Đơn vị tính: VND

7.3.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tài sản HTM)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.585.400.000.000	1.462.500.000.000
Cộng	1.585.400.000.000	1.462.500.000.000

(*): Đây là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại cổ phần, kỳ hạn gửi 12 tháng, lãi suất từ 6,4%/năm đến 7,5%/năm.

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	792.927.784	792.927.784	147.932.640	147.932.640
- Cho vay giao dịch ký quỹ	291.646.819.838	284.165.197.167	273.951.631.132	266.875.481.077
Cộng	292.439.747.622	284.958.124.951	274.099.563.772	267.023.413.717

Giá trị hợp lý các khoản cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ và hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng được xác định theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị cho vay.

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ (Phụ lục 1)

7.5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.5.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Phải thu tiền lãi TGNH	68.338.887.124	56.044.679.452
- Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	2.824.114.478	2.187.386.695
Cộng	71.163.001.602	58.232.066.147

7.5.5 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Phải thu các khách hàng khác	667.005	13.485
Cộng	667.005	13.485

7.5.7. Phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Các khoản phải thu khác	7.250.000	7.250.000
Cộng	7.250.000	7.250.000

7.5.8. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty Cổ phần VCCORP	9.405.000	
- Công ty TNHH Nước uống tinh khiết Sài Gòn	1.575.000	1.575.000
Cộng	10.980.000	1.575.000

7.6 Dự phòng phải thu khó đòi

Là khoản phải thu khó đòi hoạt động giao dịch ký quỹ

Đơn vị tính: VND

Khách hàng	Dư nợ gốc giá trị phải thu khó đòi	Dự phòng phải thu khó đòi		
		Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Phạm Đức Tâm	2.739.213.514	2.580.764.412	158.449.102	2.739.213.514
- Nguyễn Mạnh Tùng	4.742.409.157	4.495.385.643	247.023.514	4.742.409.157
Cộng	7.481.622.671	7.076.150.055	405.472.616	7.481.622.671

7.7 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công cụ dụng cụ	36.363.636	4.351.600
Cộng	36.363.636	4.351.600

7.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	90.501.591	142.221.629
- Chi phí Bảo hiểm	275.944.500	537.013.030
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	399.174.111	
Cộng	765.620.202	679.234.659

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí cải tạo, sửa chữa VP	1.350.360.306	1.800.739.596
- Chi phí lắp đặt hệ thống PCCC	122.760.000	204.600.000
- Chi phí công cụ, dụng cụ	414.783.831	503.581.426
- Chi phí trả trước dài hạn khác	368.345.462	512.073.884
Cộng	2.256.249.599	3.020.994.906

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

7.9 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Dự phòng giảm giá các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	1.496.324.534	1.415.230.011
Cộng	1.496.324.534	1.415.230.011

7.10 TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung và lãi được phân bổ	1.421.168.527	867.277.525
Cộng	1.541.168.527	987.277.525

7.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Nhà cửa, VKT	Máy móc, thiết bị	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	1.574.550.903	16.438.247.371	18.012.798.274
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	1.574.550.903	16.438.247.371	18.012.798.274
Hao mòn TSCĐ			
Số dư đầu năm	611.714.759	4.785.569.023	5.397.283.782
Tăng trong kỳ	138.594.948	880.462.512	1.019.057.460
+ <i>Khấu hao trong kỳ</i>	138.594.948	880.462.512	1.019.057.460
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	750.309.707	5.666.031.535	6.416.341.242
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	962.836.144	11.652.678.348	12.615.514.492
Tại ngày cuối kỳ	824.241.196	10.772.215.836	11.596.457.032

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

7.12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nội dung	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	68.874.609.214	359.470.000	69.234.079.214
Tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	68.874.609.214	359.470.000	69.234.079.214
Hao mòn TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	18.366.318.032	113.233.056	18.479.551.088
Tăng trong kỳ	2.915.001.252	35.947.002	2.950.948.254
Khấu hao trong kỳ	2.915.001.252	35.947.002	2.950.948.254
Giảm trong kỳ			
Số dư cuối kỳ	21.281.319.284	149.180.058	21.430.499.342
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	50.508.291.182	246.236.944	50.754.528.126
Tại ngày cuối kỳ	47.593.289.930	210.289.942	47.803.579.872

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 702.260.277 VND

7.14 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA CÔNG TY CK

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	322.660.000	322.660.000
- TSTC chờ thanh toán		
Cộng	322.660.000	322.660.000

7.20 TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	611.065.070.000	520.096.600.000
- TSTC giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.600.390.000	2.000.390.000
- TSTC chờ thanh toán	5.839.600.000	4.805.500.000
- TSTC giao dịch cầm cố	18.260.680.000	23.760.680.000
Cộng	636.765.740.000	550.663.170.000

7.22 TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NĐT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Sàn HNX	988.000.000	28.000.000
- Sàn HSX	14.026.200.000	5.578.500.000
- Sàn Upcom	153.400.000	18.000.000
Cộng	15.167.600.000	5.624.500.000
7.24 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	52.538.046.846	30.618.303.601
<i>Tiền gửi của NĐT trong nước</i>	46.676.135.819	28.028.701.977
<i>Tiền gửi của NĐT nước ngoài</i>	5.861.911.027	2.589.601.624
- Tiền gửi BTTT GDCK của Nhà Đầu tư	3.546.754	3.741.053
<i>Tiền gửi BTTT GDCK của Nhà Đầu tư trong nước</i>	1.779.137	1.876.282
<i>Tiền gửi BTTT GDCK của Nhà Đầu tư nước ngoài</i>	1.767.617	1.864.771
Cộng	52.541.593.600	30.622.044.654
7.30 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải nộp	VND	VND
- Thuế thu nhập cá nhân	2.158.086.092	2.773.804.263
Cộng	2.158.086.092	2.773.804.263
b. Phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Thuế GTGT	148.566.917	
Cộng	148.566.917	-
7.32 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Lãi vay ngân hàng	6.084.935.328	6.395.181.799
- Chi phí phải trả khác	409.781.537	211.829.463
Cộng	6.494.716.865	6.607.011.262

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

7.34 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vũ Thị Ngọc Ánh		90.645.633	14.855.162
- Công ty TNHH Lotte Coralis Việt Nam		128.154.392	131.078.248
- Các khách hàng khác		316.829.754	712.343.275
Cộng		535.629.779	858.276.685
7.37 VAY VÀ NỢ		Số cuối kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Vay tổ chức tín dụng		1.294.224.011.000	1.162.896.000.000
Cộng		1.294.224.011.000	1.162.896.000.000
(Chi tiết các khoản vay xem phụ lục 4)			
7.39 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả Nhà đầu tư theo phương thức CTCK quản lý		52.541.593.600	30.622.044.654
- Cửa nhà đầu tư trong nước		46.680.914.956	28.030.578.259
- Cửa nhà đầu tư nước ngoài		5.860.678.644	2.591.466.395
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi GDCK theo phương thức Ngân hàng quản lý			
Cộng		52.541.593.600	30.622.044.654
7.42 PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NĐT		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Phải trả nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ		294.470.934.316	276.139.017.827
<i>Gốc nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ</i>		291.646.819.838	273.951.631.132
<i>Lãi nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ</i>		2.824.114.478	2.187.386.695
- Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		792.927.784	147.932.640
<i>Gốc nghiệp vụ UTTB CK</i>		792.927.784	147.932.640
Cộng		295.263.862.100	276.286.950.467
7.43 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	Tỷ lệ		
- Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH	100%	735.000.000.000	735.000.000.000
Cộng	100%	735.000.000.000	735.000.000.000

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Công Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

7.44 LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(28.238.580.583)	(37.780.363.472)
- Lợi nhuận chưa thực hiện	(174.841.815)	(77.416.235)
Cộng	(28.413.422.398)	(37.857.779.707)

B THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**8 Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD**

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
Loại <= 1 năm	32.266	32.266
Loại > 1 năm		
Cộng	32.266	32.266

14 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	52.541.593.600	30.622.044.654
Cộng	52.541.593.600	30.622.044.654

B THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**7.45 Thu nhập****7.45.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Danh mục	Tổng giá bán	Tổng giá vốn	Lãi trong kỳ	Đơn vị tính: VND	
				Lỗ trong kỳ	
TP VCB	825.726.000.000	824.742.000.000	986.000.000		2.000.000
TP KBNN	506.353.160.000	506.413.840.000	-		60.680.000
CCTG 20012020	50.010.546.000	50.000.000.000	10.546.000		-
Cộng	1.382.089.706.000	1.381.155.840.000	996.546.000		62.680.000

7.45.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính (Chi tiết xem phụ lục 1)**7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Từ tài sản tài chính HTM	53.492.673.426	20.498.283.835
- Từ các khoản cho vay	16.387.109.789	1.760.304.568
+ Từ cho vay giao dịch ký quỹ	15.931.448.153	1.683.970.433
+ Từ cho vay hoạt động UTTB CK	455.661.636	76.334.135
Cộng	69.879.783.215	22.258.588.403

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

7.46 Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Doanh thu lãi tiền gửi	108.287.340	39.763.532
- Chênh lệch tỷ giá	22.090.815	790.722
Cộng	130.378.155	40.554.254
7.47 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	12.894.386.380	6.410.569.897
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	177.665.604	32.547.165
- Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	44.493	-
Cộng	13.072.096.477	6.443.117.062
7.48 Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	24.424.922	-
- Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng	27.803.988.341	2.150.245.582
- Chi phí hoán đổi lãi suất	9.149.664.038	-
- Chi phí tài chính khác	80.000	-
Cộng	36.978.157.301	2.150.245.582
7.50 Chi phí quản lý CTCK	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	9.338.625.621	8.844.982.738
- Chi phí công cụ, dụng cụ	403.327.154	119.632.269
- Chi phí khấu hao TSCĐ	191.787.546	108.087.546
- Chi phí thuế, phí và lệ phí	575.835.886	388.973.552
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.141.707.851	3.819.049.522
- Chi phí khác	122.704.792	122.435.349
Cộng	15.773.988.850	13.403.160.976
7.51 Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Thu nhập khác	163.474.508	41.283.066
Cộng	163.474.508	41.283.066
7.52 Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi chậm nộp thuế	28.907.794	-
- Khác	6.000.000	9.911.001
Cộng	34.907.794	9.911.001

7.53 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

* Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	9.363.262.786	1.878.337.668
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	517.346.140	-
- Điều chỉnh giảm	37.346.100	-
+ <i>Cổ tức</i>	37.346.100	-
- Điều chỉnh tăng	554.692.240	-
+ <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	97.425.580	-
+ <i>Chi phí không hợp lệ</i>	457.266.660	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	9.880.608.926	1.878.337.668
Lỗ lũy kế năm trước chuyển sang	(9.880.608.926)	(1.878.337.668)
Tổng lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	-	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
* Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Dư đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh do các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	(81.094.523)	-
Số dư cuối kỳ	(81.094.523)	-

Lỗ chuyển sang từ các năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Số lỗ đã chuyển (**)	Đơn vị tính: VND	
				Lỗ còn được chuyển đến	30/06/2020
2014	2019	975.188.949	975.188.949	-	-
2015	2019	3.020.437.733	3.020.437.733	-	-
2016	2020	7.563.335.270	7.563.335.270	-	-
2017	2021	15.338.349.727	8.761.503.339	6.576.846.388	-
2018	2022	8.162.549.631	-	8.162.549.631	-
Cộng		35.059.861.310	20.320.465.291	14.739.396.019	

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán từ năm 2015 đến năm 2018, đã được cơ quan thuế quyết toán.

(**): Lợi nhuận tính thuế đã chuyển lỗ : năm 2019 10.439.856.365 VND; 6 tháng đầu năm 2020: 9.880.608.926 VND.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

C THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.55 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty có một số Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn đang được đảm bảo cho các khoản vay theo Hợp đồng thấu chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam . Tổng số tiền là: 229.000.000.000 đồng.

Ngoài ra, Công ty không có giao dịch nào liên quan đến khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng.

E NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.57.1 Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.530.625.131	12.232.372.910
Phải thu khách hàng		-
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	667.005	13.485
Phải thu khác	7.250.000	7.250.000
Cộng	1.538.542.136	12.239.636.395
Nợ phải trả tài chính		
Chi phí phải trả	6.494.716.865	6.607.011.262
Phải trả người bán	535.629.779	858.276.685
Phải trả khác	-	-
Cộng	7.030.346.644	7.465.287.947

* Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

• Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

• Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

7.57.2 Thông tin về các bên liên quan:**a. Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**

Tiền lương, thù lao của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc chuyên trách trong năm 6 tháng đầu năm 2020 là: 6.803.126.895 VND.

b. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Thông tin về các bên liên quan:

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	NH Investment & Securities Co., Ltd	Chủ sở hữu
<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>		
NH Investment & Securities Co., Ltd		
+	Doanh thu cung cấp dịch vụ	94.360.812


7.57.3 Những thông tin so sánh :

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán TTP; Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Báo cáo Vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 là số liệu trên Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 đã được soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu này đã được phân loại lại một số chỉ tiêu cho phù hợp Báo cáo tài chính kỳ này.

7.57.4 Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động liên tục của Công ty.

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu


PHẠM THỊ YÊN

Kế toán trưởng


NGUYỄN THỊ VÂN

Tổng Giám đốc


LEE JHN HWAN



**Phụ lục 1: - Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính
Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu năm			Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	
		Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước	Chênh lệch giảm	Chênh lệch giảm
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm					
I	TSTC HTM	1.585.400.000.000	1.585.400.000.000	-	-	1.462.500.000.000	1.462.500.000.000	-	-	
1.	Tiền gửi có kỳ hạn cố định	1.585.400.000.000	1.585.400.000.000	-	-	1.462.500.000.000	1.462.500.000.000			
II	Các khoản cho vay	292.439.747.622	284.958.124.951	-	(7.481.622.671)	274.099.563.772	267.023.413.717	(7.076.150.055)	(405.472.616)	
1.	Ứng trước tiền bán chứng khoán	792.927.784	792.927.784	-	-	147.932.640	147.932.640		-	
2.	Cho vay giao dịch ký quỹ	291.646.819.838	284.165.197.167		(7.481.622.671)	273.951.631.132	266.875.481.077	(7.076.150.055)	(405.472.616)	

Phụ lục 1: - Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại TSTC	SL	Số cuối kỳ			Số đầu năm			Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này			
			Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
					Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			
III	FVTPL		891.861.875	717.020.060	92.889.402	267.731.217	891.861.875	814.445.640	100.745.102	178.161.337	176.571.560	273.997.140
*	<i>Cổ phiếu</i>		891.861.875	717.020.060	92.889.402	267.731.217	891.861.875	814.445.640	100.745.102	178.161.337	176.571.560	273.997.140
1	KDC	1	61.560	28.400	-	33.160	61.560	19.450	-	42.110	17.450	8.500
2	PIT	2	29.880	7.800	-	22.080	29.880	7.560	-	22.320	2.460	2.220
3	VC2	2	75.000	25.200	-	49.800	75.000	39.800	-	35.200	400	15.000
4	CTG	8	97.250	172.400	75.150	-	97.250	167.200	69.950	-	81.200	76.000
5	HAP	9	87.360	27.360	-	60.000	87.360	30.960	-	56.400	2.700	6.300
6	UNI	3	27.000	14.100	-	12.900	27.000	11.100	-	15.900	4.200	1.200
7	BBC	4	61.560	194.000	132.440	-	61.560	232.800	171.240	-	29.200	68.000
8	LAF	3	42.000	23.400	-	18.600	42.000	30.750	-	11.250	660	8.010
9	RAL	4	121.680	299.200	177.520	-	121.680	280.000	158.320	-	72.400	53.200
10	BTS	5	56.000	18.500	-	37.500	56.000	21.500	-	34.500	1.500	4.500
11	STB	6	96.300	64.500	-	31.800	96.300	60.300	-	36.000	30.000	25.800
12	TYA	12	145.700	172.800	27.100	-	145.700	168.000	22.300	-	37.200	32.400
13	ITA	7	79.380	30.660	-	48.720	79.380	20.160	-	59.220	17.850	7.350

Phụ lục 1: - Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại TSTC	SL	Số cuối kỳ				Số đầu năm				Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	
			Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
					Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
14	PET	8	119.700	66.640	-	53.060	119.700	60.800	-	58.900	16.000	10.160
15	VTS	26	824.500	741.000	-	83.500	824.500	832.000	7.500	-	-	91.000
16	SD9	36	330.000	187.200	-	142.800	330.000	219.600	-	110.400	39.600	72.000
17	LTC	36	345.000	100.800	-	244.200	345.000	115.200	-	229.800	14.400	28.800
18	VSP	123	2.128.000	135.300	-	1.992.700	2.128.000	135.300	-	1.992.700	-	-
19	HEV	67	1.018.400	770.500	-	247.900	1.018.400	797.300	-	221.100	247.900	274.700
20	SDC	72	1.325.000	1.166.400	-	158.600	1.325.000	1.188.000	-	137.000	194.400	216.000
21	HAC	61	850.000	298.900	-	551.100	850.000	311.100	-	538.900	36.600	48.800
22	SD7	92	2.327.600	257.600	-	2.070.000	2.327.600	487.600	-	1.840.000	174.800	404.800
23	VNM	7	654.764	788.900	134.136	-	654.764	815.500	160.736	-	168.000	194.600
24	CNG	20.500	685.114.997	423.325.000	-	261.789.997	685.114.997	512.500.000	-	172.614.997	55.350.000	144.525.000
25	EIB	6	72.000	106.800	34.800	-	72.000	106.800	34.800	-	19.200	19.200
26	HSG	6	151.500	68.700	-	82.800	151.500	46.860	-	104.640	43.440	21.600
27	FMC	11.160	195.619.744	287.928.000	92.308.256	-	195.619.744	295.740.000	100.120.256	-	119.970.000	127.782.000
	Cộng	32.266	891.861.875	717.020.060	92.889.402	267.731.217	891.861.875	814.445.640	100.745.102	178.161.337	176.571.560	273.997.140

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,
Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Phụ lục 4:**7.37 - Vay và nợ**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	52.096.000.000	2.418.466.261.000	2.307.138.250.000	163.424.011.000
2. IBK - Hà Nội	132.800.000.000			132.800.000.000
3. Nonghyupbank - Korea	699.000.000.000			699.000.000.000
4. VCB - Hoàn Kiếm	180.000.000.000	180.000.000.000	360.000.000.000	
5. Wooribank - CN Thái Nguyên	99.000.000.000	398.000.000.000	198.000.000.000	299.000.000.000
Cộng	1.162.896.000.000	2.996.466.261.000	2.865.138.250.000	1.294.224.011.000

Các khoản vay Ngân hàng thương mại đều có thời hạn vay dưới 12 tháng; Lãi suất vay từ 5,5% đến 7,5%; Tài sản đảm bảo là các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty.